TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHỤC HÒA** **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST
ngày 14/6/2019
V/v "không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHỤC HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Nông Thanh Điệp

Các Hội thẩm nhân dân:
- bà Đinh Thị Mai
- bà Hoàng Thị Thu

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: ông Hoàng Quốc Khánh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phục Hòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phục Hòa tham gia phiên tòa: bà Đàm Thị Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phục Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 về việc: "Yêu cầu ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2019/DSST-QĐTA ngày 23/5/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phạm Thị T - sinh năm 1961

2. Bị đơn: Nguyễn Xuân K - sinh năm 1960

Cùng trú tại địa chỉ: Phố I thị trấn H huyện P tỉnh Cao Bằng.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2019, trong bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi với ông Nguyễn Xuân K kết hôn trên cơ sở tự do tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở thị trấn Đông Khê huyện Thạch An tỉnh Cao Bằng vào tháng 01 năm 1985 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND theo quy định. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc và có với nhau 03 người con, gồm 01 gái 02 trai. Đến năm 1996 chúng tôi chuyển sang huyện Phục Hòa sinh sống. Năm 2000 thì vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nhưng vẫn chung sống với nhau một nhà, nhưng đến khoảng tháng 5 năm 2015 do mẫu thuẫn trầm trọng cho nên chúng tôi đã sống ly thân mỗi người một nơi, ông Khóa đã đi sinh sống với một người phụ nữ khác ở phường Đ thành phố Cao Bằng từ đó đến nay. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã ly thân trong một thời gian dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án tuyên bố không công

nhận chúng tôi là vợ chồng.

[2] Trong bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn Nguyễn Xuân K trình bày: ông thừa nhận về thời gian vợ chồng tìm hiểu, tổ chức lễ cưới, quá trình sống chung nhưng không đăng ký kết hôn đúng như bà T trình bày là đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, nhưng đến khoảng tháng 5 năm 2015 do mẫu thuẫn trầm trọng cho nên tôi đã sống ly thân. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã ly thân, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông cũng thống nhất đề nghị Tòa án chấm dứt quan hệ vợ chồng giữa ông với bà T.

[3] Về con chung: ông K và bà T xác nhận có với nhau 03 con chung: Nguyễn Xuân 1, sinh năm 1986; Nguyễn Xuân 2, sinh năm 1987; Nguyễn Xuân 3, sinh năm 1990. Hiện nay các con đã trưởng thành và lập gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Xuân K tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Tại phiên tòa, nguyên đơn Phạm Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến của mình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông K. Tuy ông K vắng mặt tại phiên tòa nhưng ông đã nêu ý kiến bằng văn bản nhất trí đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà Tuấn và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

[6] Đại diện Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong vụ án này những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Xét thấy yêu cầu của bà Phạm Thị T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội để xem xét giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Xuân K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1985, có đủ điều kiện kết hôn đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn, nhưng được coi là hôn nhân thực tế. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích, động viên để các bên trở về đoàn tụ và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng các bên đều xác định quá trình chung sống có quá nhiều mâu thuẫn dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, vợ chồng đã ly thân, không còn yêu thương, quan tâm chăm sóc, hai bên đều xác định mục đích hôn nhân không đạt được.

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên ý kiến ly hôn ông K. Tuy ông K không có mặt tại phiên tòa nhưng ông đã có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời khẳng định nhất trí chấm dứt quan hệ vợ chồng với bà T.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 9, 14 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị T với ông Nguyễn Xuân K.

[2] Về con chung: bà T với ông K có 03 con chung nhưng đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Xuân K tự thỏa thuận, không yêu cầu, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: nguyên đơn Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 146, 147, 205, 206, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Toà án, nay xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Thị T với bị đơn Nguyễn Xuân K. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị T với ông Nguyễn Xuân K.

[2] Về án phí: bà Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai số: AA/2018/0001779 ngày 26/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phục Hòa tỉnh Cao Bằng. Xác nhận bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

"Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án xử sơ thẩm công khai, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND huyện;*
- *CCTHADS huyện;*
- *UBND tt Hòa Thuận;*
- *Lưu HSVA.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nông Thanh Điệp